

Bản án số: 15/2018/DS-ST

Ngày: 30/11/2018

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Đông Phong.

2. Bà Nguyễn Thị Hải Lý.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quang Ân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà YHLam - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2018/TLST-DS ngày 11/4/2016 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/ QĐXXST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2018/ QĐ-DS ngày 13 tháng 11 năm 2018 , giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc Q, sinh năm: 1982; địa chỉ cư trú: 40 L, thành phố P, tỉnh Gia Lai, theo giấy ủy quyền ngày 14/12/2017. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị X, sinh năm: 1961; địa chỉ cư trú: Thôn 5, xã H, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ban quản lý rừng phòng hộ B; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Hữu L - Phó Ban quản lý rừng phòng hộ B, theo giấy ủy quyền ngày 25/10/2018. Có mặt tại phiên tòa.

Ông Phạm Đ (tên gọi khác: Phạm Văn Đ), sinh năm: 1952; địa chỉ cư trú: Làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2018 và bản tự khai ngày 12/4/2018 nguyên đơn bà Huỳnh Thị H trình bày như sau: Năm 1995 bà H có đơn xin khai hoang đất ngoài diện tích rừng của dự án 327 A, được sự đồng ý của chính quyền địa phương bà đã khai hoang 50.000m² đất tại làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, đất có tứ cận: Phía

đông giáp quốc lộ 22 (cách 300m); Phía tây giáp đất rẫy của ông H; Phía nam giáp đất rẫy cũ của ông Đinh H và phía bắc giáp đất rẫy mới của ông Đinh H.

Sau khi khai hoang bà H đã trồng mỳ và mía ổn định và không có tranh chấp. Đến năm 2010 bà H cho bà Bùi Thị X mượn 30.000m² đất để trồng mía với thỏa thuận bằng miệng thời hạn là 03 năm, hết thời hạn trên bà X không trả lại đất cho bà H và hiện tại bà X đang trồng keo trên diện tích đất trên. Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc bà X phải trả lại diện tích đất 30.000m² tại làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Tại bản tự khai ngày 18/4/2018 bà Bùi Thị X Trình bày: Bà X không đồng ý trả lại diện tích đất 30.000m² tại làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai cho bà H vì lý do vào năm 2010 bà X gọi máy mướn vào khai phá và cải tạo đất để trồng mía sau đó bà H đã chặt thu mía của bà X 02 vụ nên giữa các bên xảy ra tranh chấp. Đến năm 2015 bà X đã trồng keo trên diện tích đất 30.000m². Hiện nay đất trên được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng phòng hộ B.

Tại bản tự khai ngày 05/9/2018 ông Phạm Đ trình bày: Năm 1995 vợ ông là bà H có đơn xin khai hoang đất ngoài diện tích rừng của dự án 327 A, được sự đồng ý của chính quyền địa phương bà đã khai hoang 50.000m² tại làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Sau khi khai hoang vợ chồng ông đã trồng mỳ và mía ổn định không có tranh chấp. Đến năm 2010 bà H cho bà X mượn 30.000m² đất để trồng mía với thỏa thuận bằng miệng thời hạn là 03 năm, hết thời hạn trên bà X không trả lại đất cho vợ chồng ông vì cho rằng thời hạn mượn đất là 05 năm và hiện tại bà X đang trồng keo trên diện tích đất trên. Nay yêu cầu Tòa án buộc bà X phải trả lại cho vợ chồng ông diện tích đất 30.000m² tại làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Tại công văn số: 13/CV-BQL ngày 28/5/2018 của Ban quản lý rừng phòng hộ B trình bày: Vị trí đất 30.000m² vợ chồng ông Phạm Đ và bà Huỳnh Thị H tranh chấp với bà Bùi Thị X có tọa độ (0499231 - 1541369) thuộc lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 636, tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, thuộc quyền quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ B đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BH 121797 ngày 29/12/2011 cho Ban quản lý rừng phòng hộ B. Nay giữa các bên tranh chấp Ban quản lý rừng phòng hộ B không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi trong vụ án, đồng thời không yêu cầu Tòa án đưa vào tham gia tố tụng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 06/9/2018, các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án gồm:

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: 01 đơn khởi kiện ngày 11/4/2018 của bà Huỳnh Thị H; 01 đơn xin khai hoang đất của bà Huỳnh Thị H ngày 10/01/1995; 01 biên bản kiểm tra về việc phá rừng trái pháp luật; 01 biên bản hòa giải số 01/BB-UBND ngày 01/12/2017; 01 Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 06/2017/QĐST-DS ngày 09/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ; 01 giấy chứng minh nhân dân Huỳnh Thị H; 01 sổ hộ khẩu Huỳnh Thị H; 01 giấy ủy quyền ngày 14/12/2017; 01 đơn yêu cầu

về việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản đất đang tranh chấp ngày 15/5/2018.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn đã giao nộp cho Tòa án để chứng minh: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 121797 ngày 29/12/2011, cấp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ B; 01 bản đồ trích lục kiểm kê rừng năm 2014; 01 Quyết định phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai số 53/QĐ-UBND ngày 04/02/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; 01 Quyết định về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng năm 2014 tỉnh Gia Lai số 693/QĐ-UBND; 01 công văn số 08/CV-BQL ngày 27/5/2015 về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Huỳnh Thị H; 01 báo cáo số 13/BC-BQL ngày 06/4/2015 về việc xác minh hiện trạng sử dụng đất rẫy của bà Huỳnh Thị H; 01 công văn số 04^A/UBND ngày 27/02/2015 về việc cung cấp chứng cứ của Ủy ban nhân dân xã Y và 01 bản tự khai của bà Bùi Thị X.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 121797 ngày 29/12/2011, của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ B; 01 bản đồ trích lục kiểm kê rừng năm 2014; 01 công văn số 13/CV-BQL ngày 03/6/2015 của Ban Quản lý rừng phòng hộ B; 01 báo cáo số 13/BC-BQL ngày 06/4/2015 v/v xác minh hiện trạng sử dụng đất rẫy của bà Huỳnh Thị H; 01 biên bản kiểm tra về việc phá rừng trái pháp luật; 01 biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/8/2018; 01 biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2018; 01 biên bản xác minh ngày 20/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ; 01 giấy ủy quyền ngày 05/9/2018.

Ngoài các tài liệu chứng cứ trên tại phiên tòa hội đồng xét xử công khai chứng cứ gồm: 01 bản tự khai của ông Phạm Đ ngày 05/9/2018 và 01 biên bản xác minh ngày 22/8/2018 tại Ban quản lý rừng phòng hộ B.

Tại biên bản hòa giải ngày 06/9/2018, nội dung các đương sự đã thống nhất được: Các đương sự có mặt thống nhất phần diện tích đất tranh chấp hiện nay có diện tích là 30.030m², tài sản trên đất là cây keo trồng năm 2015 đúng theo kết quả xem xét thực tế, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/8/2018.

Giữa các bên đương sự có mặt công nhận diện tích đất tranh chấp là thuộc quyền quản lý của Ban Quản lý rừng Phòng hộ B, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 121797 ngày 29/12/2011.

Nội dung các đương sự đã không thỏa thuận được: Các đương sự có mặt không thống nhất được việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q trình bày: Đối với diện tích đất mà bà H và bà X tranh chấp có nguồn gốc là do trước đây bà H đã khai hoang và sử dụng ổn định. Sau đó bà H cho bà X mượn để trồng mía và bà X chiếm luôn diện tích đất trên. Về mặt pháp lý diện tích đất các bên đang tranh chấp là của bà H có giấy tờ hợp pháp, cụ thể là đơn xin khai hoang đất của bà Huỳnh Thị H ngày 10/01/1995 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Y. Hiện tại tài sản trên đất là của bà X, nên tại phiên tòa tôi đề nghị chia đôi đất và tài sản trên đất.

Tại phiên tòa bà X trình bày: Hiện tại đất bà đang sử dụng là của Ban Quản lý rừng Phòng hộ B, tài sản trên đất là cây keo do bà trồng nên bà không đồng ý trả đất cũng như chia tài sản trên đất cho bà H. Khi nào Ban Quản lý rừng Phòng hộ B đòi lại đất thì bà X đồng ý trả.

Tại phiên tòa ông Đỗ Hữu L đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ B trình bày: Đối với diện tích đất giữa bà H và bà X đang tranh chấp có tọa độ (0499231 - 1541369) thuộc lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 636, tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ B đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 121797 ngày 29/12/2011. Tôi đề nghị Tòa án không giao đất cho bất cứ cá nhân nào, vì chúng tôi có dự án thu hồi lại đất để giao cho dân trồng rừng.

Tại phiên tòa ý kiến của kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 9 Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 202 và Điều 203 của luật đất đai năm 2013; Áp dụng Điều 147, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về nội dung vụ án: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H là buộc bà Bùi Thị X phải trả diện tích đất 30.000m² có tọa độ (0499231- 1541369) thuộc lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 636, tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai vì đất trên thuộc quyền quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ B, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 121797 ngày 29/12/2011 cho Ban quản lý rừng phòng hộ B.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn nên bà Huỳnh Thị H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Về án phí: Buộc bà Huỳnh Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Huỳnh Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết buộc bà Bùi Thị X trả lại diện tích đất 30.000m² có tọa độ (0499231 - 1541369) thuộc lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 636, tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện bà Huỳnh Thị H trình bày, năm 2010 bà H cho bà Xanh mượn 30.000m² đất để trồng mía với thỏa thuận bằng miệng là thời hạn 03 năm, hết thời hạn trên bà X không trả lại đất cho bà H mà chiếm luôn

để sử dụng và hiện tại bà X đã trồng keo trên diện tích đất trên. Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc bà X phải trả lại diện tích đất 30.000m² tại làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Xét yêu cầu của bà H yêu cầu Tòa án buộc bà X phải trả diện tích đất đã chiếm hữu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp bản sao gồm: 01 đơn xin khai hoang đất của bà Huỳnh Thị H ngày 10/01/1995 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Y ngày 20/01/1995 có nội dung đồng ý cho bà Huỳnh Thị H khai hoang đất của dự án 327 A, diện tích là 05ha, có tứ cận: Đông: giáp quốc lộ 22 cách 300m; Tây: giáp rẫy ông H; Nam: giáp rẫy cũ ông Đinh H và Bắc: giáp rẫy mới ông Đinh H.

Theo bà X trình bày: Vào năm 2010 giữa bà H và bà X có thỏa thuận bằng miệng về việc mượn 30.000m² đất rừng để trồng mía nên bà X gọi máy mướn vào khai phá và cải tạo đất để trồng mía, sau đó chưa hết thời gian như các bên đã thỏa thuận là 05 năm thì bà H chiếm lại đất và tiến hành chặt thu mía của bà X 02 vụ nên giữa các bên xảy ra tranh chấp. Ngoài ra bà X cung cấp bản sao tài liệu, chứng cứ gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 121797 ngày 29/12/2011, của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ B; 01 bản đồ trích lục kiểm kê rừng năm 2014; 01 Quyết định phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai số 53/QĐ-UBND ngày 04/02/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; 01 Quyết định về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng năm 2014 tỉnh Gia Lai số 693/QĐ-UBND, để chứng minh đất hiện tại bà đang sử dụng thuộc quản lý của Ban Quản lý rừng phòng hộ B.

Ban Quản lý rừng phòng hộ B cung cấp bản sao các tài liệu chứng cứ gồm: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 121797 ngày 29/12/2011, cấp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ B; 01 bản đồ trích lục kiểm kê rừng năm 2014; 01 công văn số 13/CV-BQL ngày 03/6/2015 của Ban Quản lý rừng phòng hộ B; 01 báo cáo số 13/BC-BQL ngày 06/4/2015 v/v xác minh hiện trạng sử dụng đất rẫy của bà Huỳnh Thị H; 01 biên bản kiểm tra về việc phá rừng trái pháp luật, để chứng minh diện tích đất giữa bà H và bà X đang tranh chấp là thuộc quản lý của Ban Quản lý rừng phòng hộ B.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (kèm theo sơ đồ hiện trạng đo đạc diện tích đất tranh chấp) ngày 08/8/2018 Tòa án đã tiến hành xem xét thực tế, thẩm định tại chỗ và đo đạc hiện trạng vị trí lô đất đang tranh chấp như sau: Đất có diện tích 30.030m², nằm ở tọa độ (0499231 - 1541369) thuộc lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 636, tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, đất thuộc loại đất Lâm Nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ B quản lý. Hiện tại diện tích đất này được bà X quản lý, sử dụng và trồng cây keo. Diện tích đất có tứ cận các phía đông, tây, nam và bắc nằm trong phần diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 121797 ngày 29/12/2011 cho Ban quản lý rừng phòng hộ B.

Tại biên bản xác minh ngày 20/8/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Y cung cấp qua kiểm tra vị trí thực tế của thửa đất đang tranh chấp tại km số 4, đường 662 tại làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai với vị trí đất theo đơn xin khai hoang đất đề ngày

10/01/1995 của bà Huỳnh Thị H được Ủy ban nhân dân xã Y xác nhận ngày 20/01/1995 là không phù hợp.

Tại công văn số 04^A/UBND ngày 27/02/2015 của Ủy ban nhân dân xã Y, trước đây đã trả lời cho Tòa án qua kiểm tra vị trí thực tế của thửa đất đang tranh chấp theo đơn xin khai hoang đất đề ngày 10/01/1995 của bà Huỳnh Thị H được Ủy ban nhân dân xã Y xác nhận ngày 20/01/1995 là không trùng hợp.

Tại biên bản xác minh ngày 22/8/2018 tại Ban quản lý rừng phòng hộ B cung cấp thửa đất giữa các bên tranh chấp có diện tích 30.030m², nằm ở tọa độ (0499231 - 1541369) thuộc lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 636, tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có khoảng cách từ mép đầu của thửa đất đến tỉnh lộ 662 là 501m.

Tại biên bản hòa giải ngày 06/9/2018 giữa các bên đương sự công nhận diện tích đất tranh chấp là thuộc quyền quản lý của Ban Quản lý rừng Phòng hộ B, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 121797 ngày 29/12/2011.

Từ những chứng cứ nêu trên đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Đối với diện tích đất 30.030m², nằm ở tọa độ (0499231 - 1541369) thuộc lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 636, tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, hiện tại bà X đang sử dụng không trùng với diện tích đất 05ha mà Ủy ban nhân dân xã Y xác nhận 20/01/1995, có nội dung đồng ý cho bà Huỳnh Thị H khai hoang đất của dự án 327 A, diện tích là 05ha, có tứ cận: Đông: giáp quốc lộ 22 cách 300m; Tây: giáp rẫy ông H; Nam: giáp rẫy cũ ông Đinh H; Bắc: giáp rẫy mới ông Đinh H.

Đối với diện tích đất hiện tại giữa các bên đang tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của Ban Quản lý rừng Phòng hộ B, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 121797 ngày 29/12/2011.

Nay bà Huỳnh Thị H yêu cầu bà Bùi Thị X phải trả lại diện tích đất thuộc sở hữu của Ban Quản lý rừng Phòng hộ B là không có căn cứ đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H đối với bà Bùi Thị X.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án Ban Quản lý rừng Phòng hộ B không có yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị X phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm, nên Hội đồng xét xử không xem xét để giải quyết.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên bà Huỳnh Thị H phải chịu toàn bộ số tiền chi phí trên. Bà Huỳnh Thị H đã nộp đủ số tiền là 4.950.000 đồng.

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 9 Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 202 và Điều 203 của luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 147, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị X phải trả lại diện tích đất 30.000m² nằm ở tọa độ (0499231 - 1541369) thuộc lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 636 tại làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Huỳnh Thị H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà Huỳnh Thị H đã nộp đủ số tiền là 4.950.000 đồng (bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

[3] Về án phí: Bà Huỳnh Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004261 ngày 11/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đak Pơ, Gia Lai.

[4] Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 30/11/2018. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi họ cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Ngọc Bình